Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua sắm 01 xe ô tô phục vụ công tác chung của phường Tây Mỗ.
- Tên dự toán: Mua sắm 01 xe ô tô phục vụ công tác chung của phường Tây Mỗ.
- Chủ đầu tư: Văn phòng HĐND-UBND phường Tây Mỗ.
- Nguồn vốn: Ngân sách được giao tại Quyết định số 4141/QĐ-UBND ngày 07/08/2025 của UBND Thành phố và xã hội hóa.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh (qua mạng).
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung:

- Yêu cầu về chất lượng: Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở lại đây và có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Yêu cầu về thời gian bảo hành: Nhà thầu phải ghi rõ thời gian bảo hành hàng hóa trong E-HSDT.

b) Yêu cầu cụ thể

Nhà thầu chào hàng hoá đáp ứng tối thiểu các tiêu chuẩn kỹ thuật (tham khảo) như sau:

Stt	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	**Số chỗ**	7
2	**Kiểu dáng**	Đa dụng thể thao
3	**Nhiên liệu**	Xăng
4	**Xuất xứ**	Nhập khẩu
5	**Năm sản xuất**	2025
6	**Màu ngoại thất**	đen
7	**ĐỘNG CƠ & KHUNG XE**	
7.1	**Kích thước**	
7.1.1	Kích thước tổng thể bên ngoài (D x R x C) (mm x mm x mm)	4795 x 1855 x 1835
7.1.2	Chiều dài cơ sở (mm)	2745
7.1.3	Khoảng sáng gầm xe (mm)	279

Stt	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
7.1.4	Dung tích bình nhiên liệu (L)	80
7.2	**Động cơ**	
7.2.1	Loại động cơ	2TR-FE (2.7L)
7.2.2	Số xy lanh	4
7.2.3	Bố trí xy lanh	Thẳng hàng
7.2.4	Dung tích xy lanh (cc)	2694
7.2.5	Hệ thống nhiên liệu	Phun xăng điện tử/ EFI
7.2.6	Loại nhiên liệu	Xăng
7.2.7	Công suất tối đa ((KW) HP/vòng/phút)	122 (164)/5200
7.2.8	Mô men xoắn tối đa (Nm/vòng/phút)	245/4000
7.3	**Các chế độ lái**	Tiết kiệm/ Mạnh mẽ
7.4	**Hệ thống truyền động**	Dẫn động cầu sau
7.5	**Hộp số**	Số tự động 6 cấp
7.6	**Hệ thống treo**	
7.6.1	Trước	Độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng
7.6.2	Sau	Phụ thuộc, loại 4 thanh nối
7.7	**Hệ thống lái**	
7.7.1	Trợ lực tay lái	Thủy lực biến thiên theo tốc độ
7.8	**Vành & lốp xe**	
7.8.1	Loại vành	Mâm đúc
7.8.2	Kích thước lốp	265/65R17
7.8.3	Lốp dự phòng	Mâm đúc
7.9	**Phanh**	
7.9.1	Trước	Đĩa tản nhiệt
7.9.2	Sau	Đĩa
7.10	**Tiêu chuẩn khí thải**	Euro 5
7.11	**Tiêu thụ nhiên liệu (L/100km)**	
7.11.1	Ngoài đô thị	9,3
7.11.2	Kết hợp	11,2
7.11.3	Trong đô thị	14,5
8	**NGOẠI THẤT**	
8.1	**Cụm đèn trước**	
8.1.1	Đèn chiếu gần	LED

Stt	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
8.1.2	Đèn chiếu xa	LED
8.1.3	Đèn chiếu sáng ban ngày	Có
8.1.4	Tự động Bật/Tắt	Có
8.1.5	Hệ thống cân bằng góc chiếu	Tự động
8.1.6	Chế độ đèn chờ dẫn đường	Có
8.2	**Cụm đèn sau**	
8.2.1	Đèn vị trí	LED
8.2.2	Đèn phanh	LED
8.2.3	Đèn báo rẽ	LED
8.2.4	Đèn lùi	LED
8.3	**Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba)**	LED
8.4	**Đèn sương mù**	
8.4.1	Trước	LED
8.4.2	Sau	LED
8.5	**Gương chiếu hậu ngoài**	
8.5.1	Chức năng điều chỉnh điện	Có
8.5.2	Chức năng gập điện	Có
8.5.3	Tích hợp đèn báo rẽ	Có
8.5.4	Tích hợp đèn chào mừng	Có
8.5.5	Màu	Cùng màu thân xe
8.6	**Gạt mưa**	
8.6.1	Trước	Gián đoạn (điều chỉnh thời gan)
8.6. 2	Sau	Có (gián đoạn)
8.7	**Chức năng sấy kính sau**	Có
8.8	**Ăng ten**	Vây cá
8.9	**Tay nắm cửa ngoài xe**	Cùng màu thên xe
8.10	**Thanh cản (giảm va chạm)**	
8.10.1	Trước	Có
8.10.2	Sau	Có
8.11	**Chắn bùn**	Trước + Sau
9	**NỘI THẤT**	
9.1	**Tay lái**	
9.1.1	Loại tay lái	3 chấu

Stt	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
9.1.3	Chất liệu	Bọc da, ốp gỗ, mạ bạc
9.1.4	Nút bấm điều khiển tích hợp	Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay
9.1.5	Điều chỉnh	Chỉnh tay 4 hướng
9.1.6	Lẫy chuyển số	Có
9.2	**Gương chiếu hậu trong**	2 chế độ Ngày và Đêm
9.3	**Cụm đồng hồ**	
9.3.1	Loại đồng hồ	Optitron
9.3.2	Đèn báo chế độ Eco	Có
9.3.3	Chức năng báo lượng tiêu thụ nhiên liệu	Có
9.3.4	Chức năng báo vị trí cần số	Có
9.3.1	Màn hình hiển thị đa thông tin	4.2" TFT
10	**GHẾ**	
10.1	**Chất liệu bọc ghế**	Nỉ
10.2	**Ghế trước**	
10.2.1	Loại ghế	Loại thể thao
10.2.2	Điều chỉnh ghế lái	Chỉnh tay 6 hướng
10.2.3	Điều chỉnh ghế hành khách	Chỉnh tay 4 hướng
10.3	**Ghế sau**	
10.3.1	Hàng ghế thứ hai	Gập lưng ghế 60:40 một chạm, chỉnh cơ 4 hướng
10.3.2	Hàng ghế thứ ba	Ngả lưng ghế, gập 50:50 sang 2 bên
10.3.3	Tựa tay hàng ghế sau	Có
11	**TIỆN NGHI**	
11.1	**Hệ thống điều hòa**	Tự động 2 vùng
11.2	**Cửa gió sau**	Có
11.3	**Hộp làm mát**	Có
11.4	**Hệ thống âm thanh**	
11.4.1	Đầu đĩa	Màn hình cảm ứng 7"
11.4.2	Số loa	6
11.4.3	Cổng kết nối USB	Có
11.4.4	Kết nối Bluetooth	Có
11.4.5	Hệ thống đàm thoại rảnh tay	Có

Stt	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
11.5	**Chức năng khóa cửa từ xa**	Có
11.6	**Cửa sổ điều chỉnh điện**	1 chạm, chống kẹt cửa lái xe
11.7	**Cốp điều khiển điện**	Có
11.8	**Ga tự động**	Có
12	**AN NINH/HỆ THỐNG CHỐNG TRỘM**	
12.1	**Hệ thống báo động**	Có
12.2	**Hệ thống mã hóa khóa động cơ**	Có
13	**AN TOÀN BỊ ĐỘNG**	
13.1	**Hệ thống chống bó cứng phanh**	Có
13.2	**Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp**	Có
13.3	**Hệ thống phân phối lực phanh điện tử**	Có
13.4	**Hệ thống cân bằng điện tử**	Có
13.5	**Hệ thống kiểm soát lực kéo**	Có
13.6	**Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc**	Có
13.7	**Đèn báo phanh khẩn cấp**	Có
13.8	**Camera lùi**	Có
13.9	**Cảm biến hỗ trợ đỗ xe**	
13.9.1	Sau	Có
13.9.2	Góc trước	Có
13.9.3	Góc sau	Có
14	**AN TOÀN CHỦ ĐỘNG**	
14.1	**Túi khí**	
14.1.1	Túi khí người lái & hành khách phía trước	Có (2)
14.1.2	Túi khí bên hông phía trước	Có (2)
14.1.3	Túi khí rèm	Có (2)
14.1.4	Túi khí đầu gối người lái	Có (1)
14.2	**Dây đai an toàn**	3 điểm ELR, 7 vị trí
14.3	**Khóa an toàn trẻ em**	ISO FIX
14.4	**Khóa cửa an toàn**	Có

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu và không nhằm mục đích chỉ định cho bất kỳ loại hàng hoá nào về nhãn hiệu, hãng sản xuất và xuất xứ hàng hoá hay hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung

cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu hàng hóa có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt hơn" so với các yêu cầu kỹ thuật và có sự khác biệt không quá 3% so với yêu cầu tối thiểu trên (Tương đương được hiểu là tương đương về mặt kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ). Nhà thầu có thể chào hàng hóa được nêu trên hoặc loại hàng hóa khác nhưng phải chứng minh sự tương đương hoặc ưu việt so với hàng hóa được nêu trên. Để chứng minh sự tương đương nhà thầu phải có bảng so sánh chi tiết về thông số kỹ thuật, đặc tính sử dụng cùng các tài liệu kỹ thuật kèm theo để chứng minh. Nếu nhà thầu không có tài liệu chứng minh sự tương đương hoặc ưu việt hơn thì được xem là không đạt về mặt kỹ thuật.

1.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu:

- Nhà thầu phải cung cấp Catalog hoặc tài liệu kỹ thuật của hàng hóa chào thầu.

- Nhà thầu phải cung cấp chế độ bảo hành, bảo dưỡng của hàng hóa chào thầu.

- Nhà thầu có cam kết về hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng về địa lý, môi trường và không tác động nhiều đến môi trường (nếu có tác động đề xuất biện pháp giải quyết hợp lý).

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Chủ đầu tư và nhà thầu thực hiện kiểm tra tình trạng toàn bộ hàng hóa trước khi bàn giao và nghiệm thu.

- Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa nhà thầu cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT được phê duyệt.

- Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng

- Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp. Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do bên nhà thầu chịu trách nhiệm.

.